



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU

Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)

Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải GPP (suối Tre), vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, ($X = 1156838,00$ và $Y = 441486,00$)

Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ*	°C	31,0	40	SMEWW 2550.B:2017
2	Độ màu*	Pt-Co	67,2	150	SMEWW 2120.C:2017
3	pH* (31,0°C)	-	6,08	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
4	DO*	mgO ₂ /l	0,38	-	TCVN 7324: 2004
5	BOD ₅ *	mg/l	37	45	TCVN 6001-1:2008
6	COD*	mg/l	84	135	SMEWW 5220.C: 2017
7	TSS*	mg/l	23	90	SMEWW 2540.D: 2017
8	As*	mg/l	KPH (MDL = 65x10 ⁻⁵)	0,09	TCVN 6626:2000
9	Hg*	mg/l	KPH (MDL = 25x10 ⁻⁵)	0,009	TCVN 7877:2008
10	Pb*	mg/l	0,021	0,45	SMEWW 3113.B: 2017
11	Cd*	mg/l	KPH (MDL = 13x10 ⁻⁵)	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
12	Cr (VI)*	mg/l	KPH (MDL = 0,0016)	0,09	TCVN 6658:2000
13	Cr (III)*	mg/l	KPH (MDL = 0,015)	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
14	Cr tổng*	mg/l	KPH (MDL = 0,015)	-	SMEWW 3111.B: 2017
15	Cu*	mg/l	KPH (MDL = 0,016)	1,8	TCVN 6193: 1996
16	Zn*	mg/l	KPH (MDL = 0,015)	2,7	TCVN 6193:1996
17	Ni*	mg/l	KPH (MDL = 0,02)	0,45	TCVN 6193:1996



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: https://hsevn.com.vn

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
18	Mn*	mg/l	KPH (MDL = 0,013)	0,9	SMEWW 3111.B:2017
19	Fe*	mg/l	0,58	4,5	TCVN 6177: 1996
20	CN ⁻ *	mg/l	KPH (MDL = 0,0015)	0,09	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017
21	Tổng Phenol*	mg/l	KPH (MDL = 0,001)	0,45	TCVN 6216:1996
22	Dầu mỡ khoáng*	mg/l	4,6	9	SMEWW 5520.B& F: 2017
23	Florua (F ⁻)*	mg/l	0,32	9	SMEWW 4500-F- .B&D:2017
24	N-NH ₄ ⁺ *	mg/l	1,77	9	TCVN 6179-1:1996
25	Tổng N*	mg/l	14,4	36	TCVN 6638: 2000
26	Tổng P*	mg/l	2,06	5,4	TCVN 6202: 2008
27	Clo dư*	mg/l	KPH (MDL = 0,038)	1,8	SMEWW 4500- Cl.G:2017
28	Coliform*	MPN/ 100 ml	3.400	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****GIÁM ĐỐC****Hồ Thị Kim Cúc**



Số: 0001-02/23-01-05-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại Khu nhà điều hành
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH* (30,8°C)	-	6,48	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ *	mg/l	29	50	TCVN 6001-1:2008
3	TSS*	mg/l	27	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	TDS*	mg/l	337	1000	SOP_HTN05
5	Sunfua*	mg/l	0,11	4,0	SMEWW 4500-S ² -C&D:2017
6	Amoni* (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	1,74	10	TCVN 6179-1:1996
7	Nitrat* (N-NO ₃ ⁻)	mg/l	6,35	50	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017
8	Dầu mỡ ĐTV*	mg/l	KPH	20	SMEWW 5520.B&F: 2017
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	mg/l	0,18	10	TCVN 6622-1:2009
10	Phosphat* (P-PO ₄ ³⁻)	mg/l	0,42	10	TCVN 6202: 2008
11	Coliform*	MPN/100 ml	3.100	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU

Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)

Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải GPP (sau Filter F-71A/B), vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', (X = 1156717,00 và Y=441601,00)

Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ*	°C	30,9	40	SMEWW 2550.B:2017
2	pH* (30,9°C)	-	7,23	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	BOD ₅ *	mg/l	9	45	TCVN 6001-1:2008
4	DO*	mgO ₂ /l	3,86	-	TCVN 7324: 2004
5	TSS*	mg/l	21	90	SMEWW 2540.D: 2017
6	Hg*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,009	TCVN 7877:2008
7	Pb*	mg/l	KPH (MDL=0,0021)	0,45	SMEWW 3113.B: 2017
8	Cd*	mg/l	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
9	Cr tổng*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	-	SMEWW 3111.B: 2017
10	Zn*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	2,7	TCVN 6193:1996
11	Ni*	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,45	TCVN 6193:1996
12	Mn*	mg/l	KPH (MDL=0,013)	0,9	SMEWW 3111.B:2017
13	Fe*	mg/l	0,60	4,5	TCVN 6177: 1996
14	Dầu mỡ khoáng*	mg/l	0,85	9	SMEWW 5520.B& F: 2017
15	Tổng N*	mg/l	1,59	36	TCVN 6638: 2000
16	Tổng P*	mg/l	2,49	5,4	TCVN 6202: 2008



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

17	Coliform*	MPN/100 ml	1.700	5.000	TCVN 6187-2:1996
----	-----------	------------	-------	-------	------------------

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****GIÁM ĐỐC****Hồ Thị Kim Cúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: https://hsevn.com.vn

MST: 031.078.0286

Số: 0001-02/23-01-07-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNGTên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU**

Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)

Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra Nam Côn Sơn Terminal, vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, (X = 1156389,00 và Y = 441721,00)

Ngày lấy mẫu : 16/02/2023

Lần ban hành

: 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ*	°C	31,0	40	SMEWW 2550.B:2017
2	pH* (31,0°C)	-	6,42	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	BOD ₅ *	mg/l	36	45	TCVN 6001-1:2008
4	DO*	mgO ₂ /l	1,90	-	TCVN 7324: 2004
5	TSS*	mg/l	28	90	SMEWW 2540.D: 2017
6	Hg*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,009	TCVN 7877:2008
7	Pb*	mg/l	KPH (MDL=0,0021)	0,45	SMEWW 3113.B: 2017
8	Cd*	mg/l	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
9	Cr tổng*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	-	SMEWW 3111.B: 2017
10	Zn*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	2,7	TCVN 6193:1996
11	Ni*	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,45	TCVN 6193:1996
12	Mn*	mg/l	KPH (MDL=0,013)	0,9	SMEWW 3111.B:2017
13	Fe*	mg/l	0,28	4,5	TCVN 6177: 1996
14	Dầu mỡ khoáng*	mg/l	1,8	9	SMEWW 5520.B& F: 2017
15	Tổng N*	mg/l	16,3	36	TCVN 6638: 2000
16	Tổng P*	mg/l	1,27	5,4	TCVN 6202: 2008





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

17	Coliform*	MPN/100 ml	2.700	5.000	TCVN 6187-2:1996
----	-----------	---------------	-------	-------	------------------

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-02/23-01-08-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước mặt khu vực hạ lưu Suối Tre, cách điểm xả 50m, vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, (X = 1156366,00 và Y = 441372,00)
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
1	pH* (27,9°C)	-	6,52	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ *	mg/l	13	25	TCVN 6001-1:2008
3	COD*	mg/l	27	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	DO*	mgO ₂ /l	4,63	≥2	TCVN 7325: 2016
5	TSS*	mg/l	29	100	SMEWW 2540.D: 2017
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/l	0,27	0,9	TCVN 6179-1:1996
7	Clorua*	mg/l	37,6	-	TCVN 6194: 1996
8	Florua*	mg/l	KPH (MDL=0,020)	2	SMEWW 4500-F-.B&D:2017
9	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)*	mg/l	0,011	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
10	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)*	mg/l	0,56	15	TCVN 6180:1996
11	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)*	mg/l	0,028	0,5	TCVN 6202: 2008
12	Xyanua*	mg/l	KPH (MDL=0,0015)	0,05	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017
13	Asen (As)*	mg/l	KPH (MDL=65×10 ⁻⁵)	0,1	TCVN 6626:2000
14	Cadimi (Cd)*	mg/l	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
15	Chì (Pb)*	mg/l	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)*	mg/l	KPH (MDL=0,0016)	0,05	TCVN 6658:2000
17	Tổng Crom*	mg/l	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3111.B:2017
18	Đồng (Cu)*	mg/l	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
19	Kẽm (Zn)*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: https://hsevn.com.vn

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
20	Niken (Ni)*	mg/l	KPH (MDL=0,020)	0,1	TCVN 6193:1996
21	Mangan (Mn)*	mg/l	KPH (MDL=0,013)	1	SMEWW 3111.B:2017
22	Thủy ngân (Hg)*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
23	Sắt (Fe)*	mg/l	0,37	2	TCVN 6177: 1996
24	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	mg/l	0,053	0,5	TCVN 6622-1:2009
25	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
26	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
27	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Dieldrin)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Heptachlor + Heptachlorepoxyde*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Phenol*	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
31	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/l	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B&F: 2017
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)*	mg/l	11,7	-	TCVN 6634:2000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/l	KPH (MDL=0,021)	0,1	TCVN 8879:2011
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/l	KPH (MDL=0,018)	1	TCVN 8879:2011
35	Tổng Coliform*	MPN/100ml	4.000	10.000	TCVN 6187-2:1996
36	E-coli*	MPN/100ml	79	200	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 178-03/22-1.3 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****GIÁM ĐỐC****Hồ Thị Kim Cúc**



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU

Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)

Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

Loại mẫu : Nước mặt khu vực tiếp giáp Suối Tre và sông Cửa Lấp, vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', (X = 1156160,00 và Y = 440607,00)

Ngày lấy mẫu : 16/02/2023

Lần ban hành : 01

 $\frac{1}{2}$

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
 ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
 Email: info@hsevn.com.vn website: https://hsevn.com.vn MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
			(MDL=0,015)		
20	Niken (Ni)*	mg/l	KPH (MDL=0,020)	0,1	TCVN 6193:1996
21	Mangan (Mn)*	mg/l	KPH (MDL=0,013)	1	SMEWW 3111.B:2017
22	Thủy ngân (Hg)*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
23	Sắt (Fe)*	mg/l	0,24	2	TCVN 6177: 1996
24	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	mg/l	0,056	0,5	TCVN 6622-1:2009
25	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
26	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
27	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Dieldrin)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Heptachlor + Heptachlorepoxyde*	µg/l	KPH (MDL=0,005)	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Phenol*	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
31	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/l	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)*	mg/l	8,6	-	TCVN 6634:2000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/l	KPH (MDL=0,021)	0,1	TCVN 8879:2011
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/l	KPH (MDL=0,018)	1	TCVN 8879:2011
35	Tổng Coliform*	MPN/100ml	3.800	10.000	TCVN 6187-2:1996
36	E-coli*	MPN/100ml	40	200	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 178-03/22-1.3 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-10-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Đất gần Suối Tre khu vực Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ, vị trí lấy mẫu có tọa độ
X = 1156719,00 và Y=441600,00
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất công nghiệp	Phương pháp phân tích
1	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,76	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
2	Chì (Pb)*	mg/kg	28,4	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Tổng Crôm (Cr)*	mg/kg	KPH (MDL = 1,1)	250	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Kẽm (Zn)*	mg/kg	142,7	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL= 0,04)	-	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
6	Niken (Ni)*	mg/kg	10,3	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
7	Sắt (Fe)*	mg/kg	129,5	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
8	Mangan (Mn)*	mg/kg	13,7	-	TCVN 6649:2000 + SMEWW 3111B :2017
9	Hydrocacbon*	mg/kg	2,9	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vmcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-11-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Trầm tích tại Suối Tre khu vực Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ, vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', (X = 1156717,00 và Y = 441601,00)
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 43: 2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH (MDL= 0,21)	3,5	4,2	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
2	Chì (Pb)*	mg/kg	16,3	91,3	112	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Kẽm (Zn)*	mg/kg	47,1	315	271	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL=0 ,04)	0,5	0,7	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
5	Tổng Crom (Cr)*	mg/kg	KPH (MDL= 1,1)	90	160	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Niken (Ni)*	mg/kg	79,4	-	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
7	Sắt (Fe) *	mg/kg	284,6	20000	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
8	Magan (Mn)*	mg/kg	26,2	-	-	TCVN 6649:2000 + SMEWW 3111B :2017
9	Hydrocacbon*	mg/kg	6,6	100	100	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-12-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Phiêu sinh Thực vật
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023

Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH	ĐỊNH LƯỢNG Số tế bào/ lít
	Lớp Bacillariophyceae (bộ Centrales)		
1	<i>Actinoptichus annulatus</i>	x	200
2	<i>Biddulphia regia</i>	x	135
3	<i>Biddulphia sinensis</i>		
4	<i>Coscinodiscus excentricus</i>	x	110
5	<i>Coscinodiscus bipartitus</i>	x	1.220
6	<i>Coscinodiscus lineatus</i>	x	140
7	<i>Coscinodiscus radiatus</i>	x	166
8	<i>Coscinodiscus spp</i>	x	790
9	<i>Cyclotella comta</i>	x	205
10	<i>Cyclotella meneghiniana</i>	x	167
11	<i>Dithylum brightwelii</i>	x	1.180
12	<i>Dithylum sol</i>	x	30
13	<i>Skeletonema costatum</i>	x	100
	Lớp Bacillariophyceae (bộ Pennales)		
14	<i>Gyrosigma angulatum</i>	x	130
15	<i>Gyrosigma balticum</i>		
16	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>	x	550
	Tổng số loài		14
	Tổng số tế bào/lít		5.123





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10200B:2017

Mẫu: Sinh học tại Suối Tre khu vực nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 1156717,00; Y: 441601,00

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-02/23-01-13-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Phiêu sinh động vật
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023

Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH	ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ³)
	Phylum PYRROPHYCOPHYTA		
	Class Dinophyceae		
	Order Gonyaulacales		
	Family Ceratiaceae		
1	<i>Ceratium furca</i> Claparède & Lachmann, 1859	x	1.120
2	<i>Ceratium tripos</i> Nitzsch, 1817	x	940
3	<i>Ceratium</i> sp.	x	1.100
	Family Heterodiniaceae		
4	<i>Peridinium granii</i> Ostensfeld, 1906	x	5.500
	Phylum EUGLENOPHYCOTA		
	Class Euglenophyceae		
	Order Euglenales		
	Family Euglenaceae		
5	<i>Euglena</i> sp.	x	17.860
	Phylum PROTOZOA		
	Class Lobosa		
	Order Arcellinida		
	Family Diffugiidae		
6	<i>Diffugia acuminata</i> Ehrenberg, 1838	x	4.700
7	<i>Diffugia binucleata</i> Penard, 1902	x	1.080
8	<i>Diffugia distenda</i> Penard, 1899	x	17.300
9	<i>Diffugia lanceolata</i> Penard, 1890	x	22.020
10	<i>Diffugia lebes</i> Penard, 1899	x	1.530
11	<i>Diffugia urceolata</i> Carter, 1864	x	11.050



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
 ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
 Email: info@hsevn.com.vn website: https://hsevn.com.vn MST: 031.078.0286

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH	ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ³)
	Phylum CILIOPHORA		
	Class Ciliata		
	Order Oligotrichida		
	Family Codonellidae		
12	<i>Tintinnopsis mortenseni</i> Schmidt, 1901		
	Phylum ARTHROPODA		
	Class Maxillopoda		
	Order Calanoida		
	Family Diaptomidae		
13	<i>Diaptomus</i> sp	x	3.290
	Bộ Cyclopoida		
	Họ Cyclopidae		
14	<i>Ectocyclops phaleratus</i> Koch, 1838		11.500
15	<i>Thermocyclops oithonoides</i> Sars G.O., 1863	x	970
16	Ấu trùng nhóm Copepoda	x	397.900
	<i>Tổng số loài</i>		15
	<i>Tổng số cá thể/ m³</i>		497.960

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10300B:2017

Mẫu: Sinh học tại Suối Tre khu vực nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 1156717,00; Y: 441601,00

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-14-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Động vật đáy không xương sống cỡ lớn
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH	ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ²)
	Phylum MOLLUSCA		
	Class Bivalvia		
	Order Venerida		
	Family Veneridae		
1	<i>Meretrix lyrata</i> G.B.Sowerby II, 1851	x	10
	Order Mytiloida		
	Family Mytilidae		
2	<i>Brachidontes</i> sp.		
	Order Veneroida		
	Family Cyrenidae		
3	<i>Corbicula fluminea</i> O.F. Muller, 1974	x	5
	Order Unionoida		
	Family Unionidae		
4	<i>Ensidens</i> sp.		
	Class Gastropoda		
	Order Caenogastropoda		
	Family Thiariidae		
5	<i>Melanoides tuberculata</i> O.F.Muller, 1774		
	Order Neritimorpha		
	Family Neritidae		
6	<i>Neritina</i> sp.		
	Phylum ARTHROPODA		
	Class Insecta		
	Order Diptera		
	Family Chironomidae		
7	<i>Chironomus</i> sp.	x	9
	Phylum ANNELIDA		



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH	ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ²)
	Class Clitellata		
	Order Oligochaeta		
	Family Tubificidae		
8	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i> Claparede, 1862	x	8
9	<i>Tubiflex tubiflex</i> O.F. Muller, 1774	x	9
	Class Polychaeta		
	Order Phyllodocida		
	Family Nephthyidae		
10	<i>Nephthys</i> sp.		
	Tổng số loài		5
	Tổng số cá thể/m ²		41

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10500B:2017

Mẫu: Sinh học tại Suối Tre khu vực nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 1156717,00; Y: 441601,00

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****GIÁM ĐỐC**
Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-15-KQPT

Tp. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Sinh vật trên cạn tại khu vực Suối Tre gần Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ, vị trí lấy mẫu có tọa độ X = 1156718,00 và Y=441602,00
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

STT	Tên sinh vật	Đơn vị	Kết quả điều tra	Phương pháp điều tra
1	Bướm	Con/m ²	13	Quan sát
2	Chuồn Kim	Con/m ²	8	Quan sát
3	Nhái	Con/m ²	7	Quan sát
4	Châu Chấu	Con/m ²	14	Quan sát
5	Bọ Xít	Con/m ²	5	Quan sát
6	Sâu	Con/m ²	35	Quan sát
7	Ong	Con/m ²	9	Quan sát
8	Các Loại côn trùng khác	Con/m ²	37	Quan sát

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 178-03/22-1.3 / KQPT)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-01-KQPT

Tp. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA

KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1. Ngoài khu vực sản xuất cách hàng rào 100m (khu vực dân cư phía sau) của Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ, có tọa độ X: 00441904; Y: 01156556	61
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55
2. Trong khu vực công nghệ của Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ, có tọa độ X: 00441756; Y: 01156563	64
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-02-KQPT

Tp. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³
5	Hydrocarbons (C _x H _y)*	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	C _x H _y
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1.Ngoài hàng rào gần khu vực Flare – Burn pit, có tọa độ X: 00441820; Y: 01156402	0,27	1,74	0,061	0,021	1,02
2.Khu vực nhà dân cách nhà máy 100m, có tọa độ X: 00441904; Y: 01156556	0,21	2,12	0,046	0,026	0,96
3.Khu vực nhà dân cách nhà máy 200m, có tọa độ X: 00441669; Y: 01156748	0,19	2,43	0,053	0,027	1,04
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2	5

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-02/23-01-03-KQPT

Tp. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cỏ (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 16/02/2023

Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Hydrocarbons (C _x H _y)*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,15 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	C _x H _y
	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải máy nén K-01A/B, có tọa độ X: 1156560; Y: 441754 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	12	11,4	KPH	8,61	KPH
Khí thải máy nén K-02/03, có tọa độ X: 1156562; Y: 441755 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	14	14,8	KPH	7,52	KPH
Khí thải Heater H-31A/B, có tọa độ X: 1156598; Y: 441749 (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	19	12,7	KPH	13,7	KPH
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp=1 và Kv = 1	200	1000	500	850	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 693-10/22-1.1 / KQPT)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

